Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2106.90.93

Mã HS	2106.90.93
Mô tả hàng hóa	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 14:03:01
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/21069093/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2720
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2720
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2720
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2709
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2670
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2670
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2670
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2670
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2670
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2670
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E2708
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2708

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2708
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2708
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2708
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2708
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2710
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2710
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2710
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2710
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2710
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2710
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2712
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2676
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2672
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2672
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2672
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2672
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2672
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2672
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2672
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2672
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2672
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2672
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2672
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2672
VCFTA	2022	2022	3	VC!D2719
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2719

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2719
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2719
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2719
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2719
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2716
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2716
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2716
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2716
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2716
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2716
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D2724
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E2724
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F2724
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G2724
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H2724
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I2724
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D2695
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E2695
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F2695
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2695
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2695
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2695
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D2697
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E2697
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F2697
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2697
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2697
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2691
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2691
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2691
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2691
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2691
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2691
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2691
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D2714
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E2714
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F2714
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G2714
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H2714
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I2714
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D2714
RCEP B	2023	2023	12	B!E2714
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F2714
RCEP B	2025	2025	9	B!G2714
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H2714
RCEP B	2027	2027	6	B!I2714
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D2714
RCEP C	2023	2023	12	C!E2714
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F2714
RCEP C	2025	2025	9	C!G2714
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H2714

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I2714
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D2714
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E2714
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F2714
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G2714
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H2714
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I2714
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D2717
RCEP E	2023	2023	12	E!E2717
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F2717
RCEP E	2025	2025	9	E!G2717
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H2717
RCEP E	2027	2027	6	E!I2717
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D2714
RCEP F	2023	2023	12	F!E2714
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F2714
RCEP F	2025	2025	9	F!G2714
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H2714
RCEP F	2027	2027	6	F!I2714
VIFTA	2024	2024	12	VI!F2534
VIFTA	2025	2025	9	VI!G2534
VIFTA	2026	2026	6	VI!H2534
VIFTA	2027	2027	3	VI!I2534

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2106.90 có 31 dòng thuế; dòng 2106.90.93 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột (SEN).	2106.90.11 Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh; 2106.90.12 Đậu phụ tươi (tofu); 2106.90.19 Loại khác; 2106.90.20 Cồn dạng bột; 2106.90.30 Kem không sữa; 2106.90.41 Dạng bột	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 2106.90.93 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 2106.90.93	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2106.90.93. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 2106.90.93 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2720), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.